TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **72**/2020/HC-PT
Ngày: 28-5-2020
V/v "khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Xuân Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 48/2019/TLPT-HC ngày 16 tháng 12 năm 2019 về "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai* ".

Do bản án hành chính sơ thẩm số 09/2019 /HC- ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Thanh T; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

**** Người bị kiện:*** Chủ tịch UBND thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch UBND thị xã B (Giấy ủy quyền số 667/GUQ-CT ngày 25/5/2020 của Chủ tịch)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Phan Hải P, chức vụ: Trưởng phòng Tư pháp thị xã B (Quyết định ủy quyền số 1048/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của Chủ tịch)

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.;

+ Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng S – Chủ tịch.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2019, tại bản tự khai và tại các phiên đối thoại ông Nguyễn Đình T, bà Nguyễn Thị Thanh T thống nhất trình bày:

Năm 1992, ông Nguyễn Đình T lập gia đình với bà Nguyễn Thị Thanh T. Đến tháng 3 năm 1993 thì hai vợ chồng ông sinh đứa con đầu lòng. Cũng trong năm đó, gia đình ông được phân ba suất ruộng theo Nghị định 64/1993 của Chính Phủ rải đều trên 04 xứ đồng với 6 mảnh ruộng để sản xuất phục vụ đời sống. Điều này được thể hiện tại sổ mục kê năm 1999-2001 cùng các căn cứ thể hiện việc nộp thuế nông nghiệp, thuỷ lợi phí, phương án lương thực từ năm 1994 đến 1996 còn lưu giữ tại UBND phường Q. Đến năm 2000, do ông T bận nhiều việc, vợ ông đang mang thai nên vợ chồng ông T cho vợ chồng ông S và bà T1 (ông S là em trai ông T) mượn ruộng để sản xuất nông nghiệp; hai bên cam kết bằng miệng là cho làm ruộng chứ không cho suất đất. Đến năm 2003, Nhà nước có chủ trương dồn điền đổi thửa mục đích để có những thửa ruộng lớn hơn tiện cho việc sản xuất; việc dồn điền đổi thửa thực hiện theo diện tích đất đã được chia theo Nghị định số 64/1993, với tinh thần "*sinh không cấp, tử không rút*" các suất ruộng vẫn giữ nguyên như trước để dự chia. Khi đó, gia đình ông S đang mượn ruộng để làm nên ông T nhờ ông S bốc thăm chọn thửa ruộng được dự chia cho ông T luôn. Sau đó, nghe ông S nói lại là đất của gia đình ông T được dồn lại một thửa tại Đ cao thì ông T vẫn tiếp tục cho gia đình ông S mượn ruộng để sản xuất. Cuối năm 2005, địa chính xã thông báo các hộ dân đến nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, phát hiện gia đình ông không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T có đến gặp ông Phạm Minh T2 lúc đó là trưởng thôn 4 được ông T2 hướng dẫn đến gặp ông Nguyễn Văn M (Năm 2003, ông M là trưởng thôn 4, đồng thời là Trưởng ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa của thôn). Ông Nguyễn Văn M có kiểm tra lại và báo với ông T là khi lập danh sách để gửi lên cán bộ địa chính xã Q đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhầm vào hộ ông S và bà T1. Sau đó địa phương đã thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp nhầm cho ông S, bà T1 để đề nghị huyện cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chông ông T. Đến cuối năm 2006, ông T2 gọi ông T đến nhà để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 271424, ngày 10/8/2006, thửa số 243 tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.169m^2 mang tên hộ ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị T.

Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T, bà T thì ông T, bà T vẫn tiếp tục cho vợ chồng ông S, bà T1 sản xuất trên thửa đất đó. Đến năm 2017, khi nghe tin phường Q có một số diện tích được nhà nước cho chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất ở, và được đền bù khi nhà nước thu hồi đất nên vợ chồng ông S, bà T1 bắt đầu tranh chấp đất với ông T, bà T. Sự việc tranh chấp

đã được UBND phường Q hoà giải nhưng không thành, nên ông S, bà T1 đã khiếu nại đến UBND thị xã B.

Ngày 21/5/2019, gia đình ông T nhận được Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1. Quyết định này công nhận nội dung khiếu nại của ông S, bà T1 yêu cầu UBND thị xã B thu hồi và huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Thanh T là đúng.

Không đồng ý với Quyết định số: 910/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã B, ông T và bà T gửi đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đề nghị huỷ bỏ Quyết định nêu trên để bảo vệ quyền lợi cho Ông, Bà.

- Ý kiến của người bị kiện - Chủ tịch UBND thị xã B:

Tại công văn số 824/UBND ngày 05/9/2019 của UBND thị xã B về việc ý kiến tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND thị xã B có ý kiến như sau: Ngày 17/5/2019 UBND thị xã B đã có Quyết định số 910/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1, bị đơn là ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Thanh T, nay UBND thị xã B bảo lưu ý kiến theo Quyết định giải quyết khiếu nại.

- Tại bản tự khai, biên bản làm việc ngày 20/8/2019, ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1 thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông S và bà T1 kết hôn năm 1994, sau đó về sống chung với bố mẹ chồng. Hai vợ chồng làm ruộng trên đất của bố mẹ chồng với diện tích trên 2.000 m^2, gồm 3 thửa. Đến năm 2003, có kế hoạch dồn điền đổi thửa cấp lại ruộng đất cho dân toàn xã, ông S tham gia bắt thăm và được giao hai thửa đất nông nghiệp trồng lúa gồm: thửa đất số 243, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.169m^2; thửa đất số 735, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.217m^2. Tại thời điểm bốc thăm đất, gia đình ông S và bà T1 có 04 người (hai vợ chồng và hai người con).

Sau khi được giao đất, ông S và bà T1 canh tác, sản xuất từ đó đến nay mà không có ai tranh chấp. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông S bà T1 phát hiện mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 243. Sau đó, khi hai vợ chồng ông S và bà T1 chuẩn bị gieo lúa vụ Đông Xuân thì vợ chồng ông T bà T không cho làm. Ông T và bà T đưa một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Đình T và Nguyễn Thị Thanh T và nói rằng thửa đất số 243 là của ông bà ấy. Ông S đã làm đơn yêu cầu chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B cung cấp thông tin về thửa đất số 243. Tại Công văn số 430/CV-CN-VPĐKDĐ ngày 04/9/2018 của chi nhánh đăng ký đất đai thị xã B có nói hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất trên không có tại văn phòng đăng ký đất đai thị xã B. Tuy nhiên, Văn phòng chỉ lưu trữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai mang tên Nguyễn Văn S và Lê Thị T1. Ngoài ra, sổ mục kê, sổ địa chính đều ghi rõ vợ chồng ông S bà T1 là chủ sử dụng thửa đất số 243.

- Tại công văn số 21/UBND ngày 13/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - UBND phường Q trình bày:

Hạn mức giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ tại xã Q (nay là phường Q) được chia theo khẩu căn cứ vào thời điểm 1993 trở về trước, bình quân mỗi khẩu trên dưới 600 m^2. Theo sổ sách, phương án

lương thực năm 1994 thì gia đình ông T, bà T được 1.224 m^2; gia đình ông H (bố mẹ ông T, ông S) gồm 5 khẩu được 2.884 m^2; ông S, bà T1 chưa lập gia đình tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64 nên ông S được chia vào diện tích của ông H (bố đẻ của ông S), bà T1 được chia vào diện tích của ông Thuận (bố đẻ của bà T1). Năm 2003 khi thực hiện phương án "dồn điển đổi thửa" thì hộ gia đình ông T, bà T và ông S, bà T1 vẫn thuộc đối tượng được giao đất theo phương án "dồn điền đổi thửa" của địa phương. Ông T, bà T căn cứ chia theo khẩu tại thời điểm năm 2003; ông S, bà T1 được giao diện tích tách từ hộ ông H (bố ông S) và hộ ông Thuận (bố bà T1) chuyển qua. Sau khi xây dựng các hệ thống giao thông thuỷ lợi nội đồng quỹ đất còn lại chia theo khẩu thuộc Nghị định 64, mỗi khẩu được 530 m^2. Thời điểm giao đất theo Nghị định 64 hộ ông T, bà T vẫn được chia diện tích đất nông nghiệp. UBND phường Q đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật tránh gây thiệt thòi cho hộ gia đình ông T, bà T.

- Những người làm chứng gồm: ông Phạm Đình D, ông Nguyễn Văn M, ông Phạm Minh T2, ông Trần Văn K, ông Hoàng Thanh T4, ông Nguyễn Hữu H, ông Nguyễn Hữu L và ông Phạm Thái S đều trình bày: Khi tổ chức bốc thăm giao đất theo phương án dồn điền đổi thửa thì hộ ông T, bà T có 01 thửa đất tại Đồng Gát cao, nhưng khi lập danh sách đề nghị UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại nhầm tên của hộ ông S, bà T1. L do là vì anh T, chị T nhờ anh S bốc thăm hộ. Đến cuối năm 2005, khi anh T phát hiện mình không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã đến báo và được các ông hướng dẫn làm các thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà T.

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L trình bày: anh T và anh S đều là con trai của Ông, Bà; hiện tại Ông, Bà đang ở chung trong nhà với vợ chồng anh S, chị T1. Vợ chồng anh S, chị T1 là người sử dụng đất ổn định, được nhà nước cấp GCNQSDĐ là đúng. Anh T tự đi làm lại GCNQSDĐ là sai, đề nghị Toà án xem xét quyết định.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 09/2019 /HC- ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

"Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, Điều 159, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Thanh T, xử huỷ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1 (lần đầu)."

Ngày 20/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1 nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T.

Ngày 20/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình có Quyết định kháng nghị số 2586/QĐ-VKS-HC, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định "Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp,..., nay được UBND xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp GCNQSDĐ,...". Hộ ông S, bà T1 là người trực tiếp sản xuất nên thuộc đối tượng giao đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/7/2005 tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.169m^2 cho hộ ông S là đúng pháp luật. Vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 910/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND thị xã B là có căn cứ, đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Hộ gia đình ông T, bà T được Nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, thể hiện tại Sổ phương án lương thực vụ 5 năm 1994 được lưu trữ tại UBND phường Q, có diện tích đất giao khoán để sản xuất nông nghiệp là 1.224 m^2; tại Sổ mục kê đất đai năm 1999-2001 được giao 04 thửa đất trồng lúa, tổng cộng 1.930 m^2, thời hạn sử dụng đất đến năm 2020; tại Sổ phương án lương thực vụ 5 và vụ 8 năm 1995 có ghi hộ ông T, bà T sản xuất nông nghiệp trên diện tích 1.930 m^2, có sản lượng sản phẩm và nộp các khoản thu của thôn. Tại Sổ theo dõi thuế nông nghiệp gia đình vụ 5 và vụ 8 năm 1996, hộ gia đình ông T, bà T có nộp các khoản thu thuế nông nghiệp của thôn. Các thông tin, số liệu cụ thể được ghi chép tại Sổ phương án lương thực, Sổ theo dõi thuế nông nghiệp các năm 1994, 1995, 1996, Sổ mục kê đất đai 1999 - 2001 được lưu trữ tại UBND phường Q.

[2] Tại công văn số 21/UBND ngày 13/9/2019 của UBND phường Q có nội dung: Hạn mức giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ tại xã Q được chia theo khẩu căn cứ vào thời điểm 1993 trở về trước, bình quân mỗi khẩu trên dưới 600m^2. Theo sổ sách, phương án lương thực năm 1994, gia đình ông T, bà T thời điểm giao theo Nghị định 64/CP được 1.224 m^2.

[3] Sau khi kết hôn năm 1994, ông S, bà T1 sống chung với bố mẹ chồng là ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Luyền. Tại công văn số 21/UBND ngày 13/9/2019 của UBND phường Q có nội dung: Ông S, bà T1 chưa lập gia đình tại thời điểm giao đất theo Nghị định 64/CP nên ông S được chia vào diện tích của ông H (bố đẻ của ông S), bà T1 được chia vào diện tích của ông Thuận (bố đẻ của bà T1); Gia đình ông H (bố mẹ ông T, ông S) gồm 5 khẩu, được giao 2.884m^2. Nội dung trên phù hợp với lời khai của ông S, bà T1: Hai vợ chồng làm ruộng trên đất của bố mẹ chồng với diện tích trên 2.000 m^2, gồm 3 thửa (bút lục số 124,125).

[4] Năm 2003, xã Q thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa" với mục đích là dồn các thửa đất có diện tích nhỏ để các hộ gia đình có diện tích ruộng lớn hơn, thuận tiện cho việc sản xuất và áp dụng cơ giới hoá vào sản xuất nông nghiệp. Theo xác nhận của UBND phường Q tại công văn số 21/UBND ngày 13/9/2019: Năm 2003 khi thực hiện phương án "dồn điền đổi thửa" với quan điểm giữ nguyên diện tích của các hộ gia đình đã được chia theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, chết không rút, sinh không bù; hộ gia đình ông T, bà T và ông S, bà T1 đều thuộc đối tượng được giao đất theo phương án "dồn điền đổi thửa" của địa phương; ông T, bà T căn cứ chia theo khẩu tại thời điểm năm 2003; ông S, bà T1 được giao diện tích tách từ hộ ông H (bố ông S) và hộ ông Thuận (bố bà T1) chuyển qua.

[5] Những người làm chứng là các thành viên trong "Ban dồn điền đổi thửa" năm 2003 gồm các ông: Nguyễn Văn M, Trần Văn K, Phạm Đình D, Phạm Thái S, Hoàng Thanh T4, Nguyền Hữu L, Nguyễn Hữu H và ông Phạm Minh Tố nguyên Trưởng thôn 4 xã Q khai rằng ông T, bà T có một thửa ruộng được giao tại Đồng Gát cao, nhưng khi lập danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ bị nhầm sang tên của ông S, bà T1. Cuối năm 2005 mới phát hiện ra việc cấp nhầm GCNQSDĐ, nên đã hướng dẫn cho ông T, bà T làm thủ tục xin cấp lại GCNQSDĐ mang tên ông T, bà T.

[6] Theo Đơn trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Luy, bà Nguyễn Thị L là những người anh, chị em ruột của ông T, ông S đều xác nhận có việc ông S, bà T1 mượn đất của ông T, bà T để làm ruộng.

[7] Việc cho mượn đất giữa ông T, bà T với ông S, bà T1 và việc ông T nhờ em trai (ông S) "bốc thăm" không lập bằng văn bản. Mặc dù ông S, bà T1 không thừa nhận có mượn đất của ông T nhưng căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của những người anh, chị em của ông T, ông S thể hiện trước khi thực hiện phương án "dồn điền, đổi thửa", vợ chồng ông S, bà T1 có sản xuất trồng lúa trên đất mà trước đó địa phương đã giao cho ông T, bà T. Trong quá trình sử dụng đất, chính quyền địa phương chưa thu hồi đất của ông T, bà T và ông T, bà T cũng không có đơn xin trả đất không sử dụng cho Nhà nước. Năm 2005 hộ ông S, bà T1 được cấp 02 GGNQSDĐ đối với 02 thửa đất gồm thửa số 243, tờ bản đồ số

02, diện tích 1.169 m^2 tại Đ cao và thửa 735, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.217 m^2 (tổng cộng diện tích hai thửa là 2.386 m^2). Trong khi đó theo xác nhận của UBND phường Q, khi thực hiện phương án "dồn điền đổi thửa", sau khi xây dựng các hệ thống giao thông thuỷ lợi nội đồng quỹ đất còn lại chia theo khẩu thuộc Nghị định 64/CP, mỗi nhân khẩu còn được 530 m^2. Việc hộ ông S, bà T1 có 03 nhân khẩu thời điểm thực hiện Nghị định 64/CP được nhận 2.386 m^2 là vượt định mức đất lúa tại địa phương, 530m^2/1 khẩu.

[8] Việc ông T phát hiện hộ gia đình ông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phương án "dồn điền đổi thửa" ngay từ cuối năm 2005 và khiếu nại, sau đó được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 cho thấy ông T không từ bỏ quyền sử dụng đất được cấp theo Nghị định 64/CP.

[9] Quyết định số 910/QĐ-UBND kết luận việc cấp đất cho ông T, bà T tại thửa đất số 243, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.169 m^2 không đảm bảo cơ sở pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 là không phù hợp với chính sách "dồn điền đổi thửa" năm 2003. Việc ông S có tên trong Sổ mục kê đất đai, Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005, Sổ địa chính năm 2013 là do khi lập danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ bị nhầm sang tên của ông S, bà T1 như trình bày của các thành viên trong "Ban dồn điền đổi thửa" năm 2003.

[10] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khi cấp GCNQSDĐ năm 2005 phải căn cứ vào nguồn gốc đất đã được giao theo Nghị định 64/CP của Chính phủ chứ không phải chỉ căn cứ vào người trực tiếp sử dụng đất từ năm 2003. Trường hợp người được giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ không có nhu cầu sử dụng đất, trả lại đất cho địa phương thì địa phương mới thu hồi đất để giao cho người khác, trường hợp người được giao đất chưa trả lại đất cho địa phương thì vẫn được cấp GCNQSDĐ khi thực hiện phương án "dồn điền, đổi thửa", là có cơ sở.

[11] Khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định "Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp,..., nay được UBND xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp GCNQSDĐ,...". Theo quy định trên phải có xác nhận của UBND xã Q (nay là phường Q) về tình trạng sử dụng đất ổn định của ông S, bà T1 mới đủ điều kiện để cấp GCNQSĐ. Tuy nhiên, tại hồ sơ cấp đất của ông S, bà T1 không có ý kiến xác nhận của UBND xã Q (nay là phường Q) về việc ông S, bà T1 đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Do đó, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình căn cứ khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 để cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S, bà T1 đúng pháp luật là chưa đủ cơ sở.

[12] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T tuyên huỷ Quyết định số: 910/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật, nên bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông S, bà T1; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông S, bà T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T1.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2586/QĐ-VKS-HC ngày 20/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình.

3. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 09/2019 /HC- ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

4. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2017/0006802 ngày 20/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự